

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÂY LẮP AN THỊNH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÂY LẮP AN THỊNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN THINH PHAT TRANSPORTATION AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN THINH PHAT TRANSPORTATION AND CONSTRUCTION., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110527487

**3. Ngày thành lập:** 01/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21, ngõ 84 đường Đê La Thành, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989737455

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                  | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                          | 4512     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4520     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663     |
| 11. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                     | 8292     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá | 8299     |
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710     |
| 14. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                             | 2410     |
| 15. | Đúc sắt, thép                                                                                                        | 2431     |
| 16. | Đúc kim loại màu                                                                                                     | 2432     |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                       | 2511     |
| 18. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                           | 2512     |
| 19. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                             | 2513     |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                              | 2591 |
| 21. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                  | 2592 |
| 22. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                   | 2593 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                   | 2599 |
| 24. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                | 2710 |
| 25. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                        | 2720 |
| 26. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 27. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732 |
| 28. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 29. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 30. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 32. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                        | 2811 |
| 33. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                | 2812 |
| 34. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                    | 2813 |
| 35. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 36. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                        | 2815 |
| 37. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 38. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 39. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 40. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                  | 2819 |
| 41. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 42. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 43. | Sản xuất máy luyện kim                                                                        | 2823 |
| 44. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 45. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825 |
| 46. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 47. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                | 4933 |
| 49. | Vận tải đường ống                                                                             | 4940 |
| 50. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                       | 5012 |
| 51. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                           | 5022 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                   | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                      | 5221 |

|     |                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu)                                                                                              | 5222        |
| 55. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                | 5224        |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                  | 7730        |
| 57. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                           | 7810        |
| 58. | Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động)                                                                    | 7820        |
| 59. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động) | 7830        |
| 60. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                          | 3311        |
| 61. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                      | 3312        |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                          | 3313        |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                          | 3314        |
| 64. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                       | 3315        |
| 65. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                          | 3319        |
| 66. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                         | 3320(Chính) |
| 67. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                   | 3511        |
| 68. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                               | 4101        |
| 69. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                         | 4102        |
| 70. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                   | 4211        |
| 71. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                    | 4212        |
| 72. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                        | 4221        |
| 73. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                             | 4222        |
| 74. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                              | 4223        |
| 75. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                               | 4229        |
| 76. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                        | 4291        |
| 77. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                 | 4292        |
| 78. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                           | 4293        |
| 79. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                      | 4299        |
| 80. | Phá dỡ                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 81. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                               | 4312        |
| 82. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                           | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HƯƠNG | Phường Lưu 6,<br>Phường Đông Hải<br>1, Quận Hải An,<br>Thành phố Hải<br>Phòng, Việt Nam                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       | 0351830002<br>77                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Tổng số                            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>MẠNH HÀ   | Số 21, ngõ 84<br>Đường Đê La<br>Thành, Phường<br>Phương Liên,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       | 0350810159<br>18                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 | Tổng số                            | 270.000       | 2.700.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                 |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | DƯƠNG<br>MINH THÚY | 6D/B2 TDP<br>Phường Lưu 6,<br>Phường Đông Hải<br>1, Quận Hải An,<br>Thành phố Hải<br>Phòng, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 | 0311910081<br>90 |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                                      | Tổng số                            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035081015918

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: TK Châu Giang, Thị Trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 21, ngõ 84 Đường Đê La Thành, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội